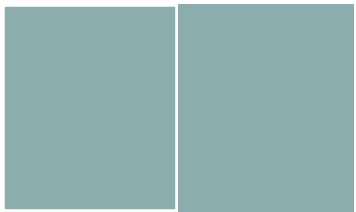


# CHƯƠNG 7:

# TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



# Nội dung chính

## **I. Một số vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp**

1. Các hình thức tổ chức doanh nghiệp
2. Khái niệm – đặc điểm tài chính doanh nghiệp
3. Các quyết định tài chính của doanh nghiệp
4. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

## **II. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## **III. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

1. Các tiêu chí để phân tích chỉ số tài chính doanh nghiệp
2. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán
3. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng hoạt động
4. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi

# I. Một số vấn đề chung về TCDN

1. Các hình thức tổ chức doanh nghiệp
2. Khái niệm – đặc điểm tài chính doanh nghiệp
3. Các quyết định tài chính của doanh nghiệp
4. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

# 1.1. Các hình thức tổ chức doanh nghiệp

- a. Doanh nghiệp tư nhân
- b. Công ty hợp danh
- c. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)
- d. Công ty cổ phần

## a. Doanh nghiệp tư nhân

- Do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình
- Trách nhiệm vô hạn
- Lợi nhuận của DN phải chịu thuế TNCN, không phải chịu thuế TNDN

## b. Công ty hợp danh

- Công ty hợp danh là dạng tổ chức doanh nghiệp thỏa mãn
  - (i) Có các thành viên hợp danh (general partnership) chịu trách nhiệm vô hạn đối với công ty, và ngoài ra có thể có thành viên góp vốn (limited partnership);
  - (ii) Thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản cá nhân đối với các nghĩa vụ của công ty;
  - (iii) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
- Giới hạn quỹ của công ty được nâng lên
- Khả năng huy động vốn vẫn kém và vẫn chịu thuế suất cao

## c. Công ty TNHH

- Công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức doanh nghiệp cho phép bảo vệ tài sản riêng của người sở hữu khỏi trách nhiệm nợ của doanh nghiệp, và bên cạnh đó là một số trách nhiệm dân sự.

Ưu điểm:

- i) do có tư cách pháp nhân nên các thành viên công ty chỉ trách nhiệm về các hoạt động của công ty trong phạm vi số vốn góp
- (ii) việc quản lý, điều hành công ty không quá phức tạp;
- (iii) Nếu muốn người tham gia có thể chuyển nhượng quyền sở hữu của mình cho người khác mà không gặp quá nhiều khó khăn
- (iv) công ty trách nhiệm hữu hạn bị đánh thuế thu nhập doanh nghiệp

# Công ty TNHH

- Tuy nhiên, hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn cũng có những hạn chế như:
  - (i) Vì đã là pháp nhân độc lập nên việc ra quyết định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn phức tạp hơn;
  - (ii) công ty trách nhiệm hữu hạn chịu nhiều điều chỉnh pháp lý hơn là doanh nghiệp tư nhân hay công ty hợp danh;
  - (iii) việc huy động vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn bị hạn chế do không có quyền phát hành cổ phiếu, và cũng vì lý do này nên việc chuyển nhượng không thể diễn ra một cách dễ dàng

## d. Công ty cổ phần

- Công ty cổ phần là thực thể kinh tế duy nhất được phép phát hành cổ phiếu và huy động thêm vốn chủ sở hữu từ cổ đông.
- Lợi thế của công ty cổ phần là:
  - (i) trách nhiệm của thành viên công ty cổ phần là trách nhiệm hữu hạn
  - (ii) việc phân chia tài sản thành cổ phiếu khiến việc chuyển nhượng quyền sở hữu là tương đối dễ dàng;
  - (iii) công ty cổ phần gần như không bị giới hạn về khả năng huy động vốn;
  - (iv) thuế của công ty cổ phần là thuế thu nhập doanh nghiệp
  - (v) khi niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc chuyển nhượng quyền sở hữu dễ dàng hơn do có thị trường thứ cấp

# Công ty cổ phần

- Tuy nhiên, để đổi lại, công ty cổ phần có những hạn chế bao gồm:

- (i) việc quản lý và điều hành công ty cổ phần rất phức tạp do số lượng các cổ đông có thể rất lớn, thậm chí có thể có sự phân hóa thành các nhóm cổ đông đối kháng nhau về lợi ích;
- (ii) Việc thành lập và quản lý công ty cổ phần là tương đối phức tạp,
- (iii) nguy cơ bị thôn tóm là rất cao do có sự dễ dàng chuyển nhượng quyền sở hữu,
- (iv) cổ đông của công ty cổ phần có nguy cơ bị đánh thuế trùng (một lần đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và một lần là thuế thu nhập cá nhân trên cổ tức được hưởng).

## 1.2. Khái niệm TCDN

- TCDN là hệ thống các quan hệ tài chính giữa DN với các chủ thể trong nền kinh tế trong phạm vi hoạt động của DN
  - Các quan hệ TCDN chủ yếu:
    - + Quan hệ giữa DN với Nhà nước
    - + Quan hệ giữa DN với thị trường tài chính
    - + Quan hệ giữa DN với các thị trường khác
    - + Quan hệ trong nội bộ DN

# Đặc điểm của TCDN

- (i) TCDN gắn liền với các hoạt động sxkd của DN
- (ii) TCDN gắn liền với hình thức sở hữu của DN
- (iii) Mọi sự vận động của các nguồn tài chính của DN đều nhằm đạt tới mục tiêu kinh doanh của DN là tạo ra giá trị

## 1.3. Các quyết định tài chính của doanh nghiệp

- *Quyết định đầu tư vào đâu? (Investment/Capital Budgeting Decisions).*
- *Quyết định về cấu trúc vốn tối ưu (Capital Structure Decisions).*
- *Quản trị vốn lưu động (Working Capital Management).*

## 1.4. Vai trò của TCDN

- Đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động của DN
- Góp phần tăng hiệu quả kinh doanh của DN
- Giám sát kiểm tra chặt chẽ các hoạt động

## II. Báo cáo tài chính của DN

1. Chu trình kinh doanh của doanh nghiệp
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

# 1. Chu trình kinh doanh của doanh nghiệp

1. **Huy động quỹ** để có vốn kinh doanh (với lời hứa là sẽ trả một khoản chi phí huy động – gọi là chi phí vốn, cho người cấp vốn)
2. Sử dụng lượng vốn đã huy động được để **mua sắm** nguyên vật liệu, dụng cụ, **đầu tư** vào tài sản cố định.
3. Sử dụng các tài sản đã mua được để **tiến hành sản xuất**, các nguyên vật liệu biến mất, hàng hóa được tạo ra, nói một cách khác, giá trị của các tài sản đó đã được chuyển vào sản phẩm, hàng hóa.
4. Sản phẩm được **bán ra**, tạo ra một lượng tiền. Một phần lượng tiền dùng để bù đắp các chi phí đã bỏ ra, và trả những gì đã cam kết với người cấp vốn. Nếu vẫn còn dư thì đó là phần lợi nhuận mới mà doanh nghiệp tạo ra.

## 2. Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: BCĐKT là một báo cáo tài chính phản ánh tình hình *tài sản* của DN và *nguồn vốn tài trợ* cho DN đó tại *một thời điểm cụ thể*, thường là cuối một quý hoặc một năm tài chính

# Bảng cân đối kế toán

A. Tài sản (Total Assets)	B. Nguồn vốn (Total Liabilities and Equity)
<i>Tài sản lưu động (current assets)</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tiền</li><li>- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</li><li>- Các khoản phải thu ngắn hạn</li><li>- Hàng tồn kho</li><li>- Tài sản lưu động khác</li></ul>	<i>Nợ phải trả (Liabilities)</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nợ ngắn hạn</li><li>- Nợ dài hạn</li><li>- Các khoản nợ khác</li></ul>
<i>Tài sản cố định (fixed assets)</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tài sản do DN sở hữu:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Tài sản cố định hữu hình</li><li>+ Tài sản cố định vô hình</li></ul></li><li>- Tài sản do DN thuê ngoài: TS cố định thuê tài chính</li></ul>	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu (Equity)</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</li><li>- Lợi nhuận giữ lại</li><li>- Các quỹ</li></ul>

# Bảng cân đối c.ty PDU

Tính đến ngày 31/12 năm 2009 và 2010 (Đơn vị: 1000 triệu)

<b>TÀI SẢN (Asset)</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1.112</b>	<b>1.403</b>	<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>836</b>	<b>843</b>
- Tiền và tương đương	104	160	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>428</b>	<b>389</b>
- Đầu tư TC ngắn hạn	0	0	- Vay nợ ngắn hạn	232	266
- Các khoản phải thu	455	688	- Phải trả người bán	196	123
- Hàng tồn kho	553	555	- Nợ ngắn hạn khác	0	0
- TS ngắn hạn khác	0	0	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>408</b>	<b>454</b>
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>1.644</b>	<b>1709</b>	<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.920</b>	<b>2.269</b>
- Nhà xưởng thiết bị ròng	1.340	1.409	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn cổ phiếu thường)	500	540
- Tài sản cố định vô hình	204	200	- Thặng dư vốn cổ phần	100	100
- Chi phí x.dựng cơ bản	100	100	- Thu nhập giữ lại	1.320	1.629
- TS cố định khác	0	0			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.756</b>	<b>3.112</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.756</b>	<b>3.112</b>

# A. Tài sản của DN

- a. Tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động)
- b. Tài sản dài hạn (tài sản cố định)

## a. Tài sản ngắn hạn

- *Tài sản ngắn hạn là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản chỉ tham gia vào 1 chu kỳ kinh doanh (hoặc được chuyển thành tiền trong 1 năm) của DN.*
- *Bao gồm:*
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền
  - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
  - Các khoản phải thu ngắn hạn
  - Hàng tồn kho
  - Tài sản ngắn hạn khác

# Đặc điểm của Tài sản ngắn hạn

- Luôn vận hành, thay thế và chuyển hóa lẫn nhau qua các công đoạn của chu kỳ kinh doanh.
- Các tài sản được chuyển thành tiền trong thời hạn 1 chu kỳ kinh doanh hoặc 1 năm.

# Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

# Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư chứng khoán
- Góp vốn để hình thành liên doanh, liên kết
- Cho vay
- Kinh doanh, mua bán ngoại tệ
- > Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

# Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng
- Trả trước cho người bán
- Phải thu nội bộ
- Các khoản phải thu khác
- > Dự phòng phải thu khó đòi

# Hàng tồn kho

- Tài sản lưu động trong giai đoạn chờ tiến hành sản xuất
- Nguyên vật liệu và bán thành phẩm đang trong quá trình sản xuất
- Thành phẩm đang chờ tiêu thụ
- Các loại hàng tồn kho khác
- -> Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## b. Tài sản dài hạn

- *Tài sản dài hạn của doanh nghiệp là những tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ, sử dụng có thời gian luân chuyển và thu hồi qua nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục đích kinh doanh nhất.*
- *Bao gồm:*
  - Các khoản phải thu dài hạn (*long term receivable*)
  - Tài sản cố định (*fixed assets*)
  - Bất động sản đầu tư (*immovables*)
  - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*long term investments*)
  - Các tài sản dài hạn khác (*other long term assets*)

# Tài sản cố định

- Là tài sản tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, giá trị của tài sản được luân chuyển dần vào giá trị sản phẩm của mỗi chu kỳ kinh doanh
- Phân loại TSCĐ:
  - a) Căn cứ vào hình thái hiện hữu và kết cấu, có:
    - TSCĐ hữu hình (tangible assets) là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể. Như: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đất đai...
    - TSCĐ vô hình (intangible assets) là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể. Như: chi phí về sử dụng đất, chi phí thành lập DN, chi phí nghiên cứu phát triển.v.v.
  - b) Căn cứ vào quyền sở hữu, có:
    - TSCĐ do DN sở hữu
    - TSCĐ do DN đi thuê.

# Trường hợp của Việt nam?

- **4 điều kiện:**

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng TS đó;
- Nguyên giá TS phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

# Đặc điểm của TSCĐ

- Tham gia nhiều chu kỳ SXKD nhưng không thay đổi hình thái vật chất.
- Trong quá trình sử dụng năng lực SX và giá trị của chúng bị giảm dần do chúng bị hao mòn dần.
- Bộ phận giá trị đại diện cho phần hao mòn được gọi là *tiền khấu hao*.

# Trích khấu hao TSCĐ (depreciation)

- **KN:** *Trích (tính) khấu hao TSCĐ là xác định giá trị TSCĐ bị hao mòn đã chuyển dịch vào giá trị hàng hoá, dịch vụ.*
- Số tiền được tích lũy lại để tái sản xuất TSCĐ gọi là **quỹ khấu hao**
- Tại sao phải trích khấu hao?
  - Để thu hồi đủ vốn đầu tư
  - Là cơ sở để xác định chi phí SX và giá thành sản phẩm
  - Tạo ĐK để tái SX giản đơn và tái SXMR TSCĐ

# Các phương pháp trích khấu hao TSCĐ

- Khấu hao theo đường thẳng
- Khấu hao nhanh
  - Theo số lượng, khối lượng sản phẩm
  - Theo số dư giảm dần

*Thông tư 203/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ*

# Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Tổng khấu hao = Chi phí mua tài sản – Giá trị phế liệu
- Giá trị khấu hao từng năm = Nguyên giá TSCĐ/ Thời gian sử dụng
- Tỷ lệ khấu hao = (Giá trị khấu hao hàng năm/ Tổng khấu hao) \* 100%
- Khấu hao tích lũy sau k năm = k \* Giá trị khấu hao hàng năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vào cuối năm k = Chi phí mua tài sản – Khấu hao tích lũy

# Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Mức khấu hao cơ bản hàng năm của TSCĐ là đều nhau trong suốt thời gian sử dụng TSCĐ

$$MKH = NG / T$$

Trong đó:

- MKH: mức khấu hao cơ bản bình quân hàng năm của TSCĐ
- NG: Nguyên giá TSCĐ
- T: Thời gian sử dụng TSCĐ

## Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Ưu điểm: việc tính toán đơn giản, tổng mức khấu hao của TSCĐ được phân bổ đều đặn trong các năm sử dụng TSCĐ và không gây ra sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm.
- Nhược điểm: nhiều trường hợp không thu hồi vốn kịp thời do không tính hết được sự hao mòn vô hình của TSCĐ.

# Tính khấu hao cho toàn bộ TSCĐ

- Xác định tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung, thông thường theo phương pháp bình quân gia quyền

— n

- $$Tk = \sum_{i=1}^n (f_i \cdot T_i)$$

- Trong đó:

- $f_i$ : tỷ trọng của từng loại TSCĐ
- $T_i$ : tỷ lệ khấu hao của từng loại TSCĐ
- $i$ : loại TSCĐ

- Mức khấu hao trong kỳ của DN:

*$M = \text{Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao} * \text{Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung}$*

# Khấu hao theo số dư giảm dần

- $MKH(t) = TKH(\text{đc}) * GTCL(t)$   
 $TKH(\text{đc})$ : tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ  
 $GTCL(t)$ : giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm thứ t
- $TKH(\text{đc}) = TKH(\text{thường}) * HSĐC$   
 $TKH(\text{thường})$ : tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng  
 $HSĐC$ : hệ số điều chỉnh
  - Hệ số 1,5 đối với TSCĐ có thời gian sử dụng từ 3 đến 4 năm
  - Hệ số 2,0 đối với TSCĐ có thời gian sử dụng từ 5 đến 6 năm
  - Hệ số 2,5 đối với TSCĐ có thời gian sử dụng trên 6 năm
- $TKH = (1/ T) * 100\%$
- *Lưu ý: Trong những năm cuối, khi mức KH  $\leq$  mức KH bình quân giữa GTCL với số năm còn lại  $\rightarrow$  tính theo pp KH thường*

# Ví dụ

- Một TSCĐ có nguyên giá là 200 triệu, thời gian sử dụng là 5 năm. Tính mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần
- $TKH = 1/5 = 20\%$
- $TKH(\text{đc}) = 20\% \times 2 = 40\%$
- Mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần được xác định theo bảng sau: (Đơn vị: triệu đồng)

TT	Cách tính KH	Mức KH năm	Mức KH lũy kế	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	$200 \times 40\%$	80	80	120
2	$120 \times 40\%$	48	128	72
3	$72 \times 40\%$	28.8	156.8	43.2
4	$43.2 : 2$	21.6	178.4	21.6
5	$43.2 : 2$	21.6	200	0

# Phạm vi TSCĐ cần trích khấu hao

- **Các tài sản cố định cần phải tính khấu hao là:**
  - Các TSCĐ có liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - Các TSCĐ ngừng hoạt động để sửa chữa lớn vẫn phải trích khấu hao TSCĐ
- **Các TSCĐ không phải trích khấu hao TSCĐ:**
  - Các TSCĐ phúc lợi (câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn tập thể).
  - Những TSCĐ không cần dùng, chưa cần dùng
  - Các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.
  - Các TSCĐ thuê vận hành
  - Các TSCĐ chưa khấu hao hết đã hư hỏng

# Bài tập

1. Mua 1 máy với chi phí \$ 4000, sử dụng 8 năm và sau đó bán phế liệu được \$400. Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để tính:
  - Tổng khấu hao.
  - Khấu hao hằng năm.
  - Tỷ lệ khấu hao hằng năm.
2. Mua 1 máy với giá \$5000, dự tính sử dụng trong 5 năm và bán phế liệu được \$500. Hãy xây dựng bảng khấu hao bằng phương pháp khấu hao đường thẳng.
3. Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng.  
Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định là 5 năm.  
Xác định mức khấu hao hàng năm theo phương pháp số dư giảm dần

## B. Nguồn vốn của doanh nghiệp

- Nguồn vốn phản ánh nguồn gốc hình thành nên các tài sản của DN hiện có tại thời điểm được phản ánh vào bảng cân đối kế toán.
- Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của DN đối với tài sản mà DN đang quản lý và sử dụng.
  - a. Nguồn vốn chủ sở hữu
  - b. Nợ phải trả

## a. Nguồn vốn chủ sở hữu

- phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, các quỹ của doanh nghiệp sử dụng để sản xuất kinh doanh lâu dài
  - *Sự đóng góp của các chủ sở hữu*
  - *Lợi nhuận để lại trong quá trình sản xuất kinh doanh*
  - *Được tài trợ, cho biếu ...*

## b. Nợ phải trả

- Nợ ngắn hạn
- Nợ dài hạn

## *Nợ phải trả ngắn hạn*

- các khoản tiền mà DN còn chiếm dụng hay đi vay chưa trả cho các cá nhân, đơn vị khác có thời hạn trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kì kinh doanh
  - Phải trả nhà cung cấp
  - Vay ngắn hạn
  - Nợ dài hạn đến hạn trả
  - Nợ thuế
  - Nợ lương
  - Nợ phải trả khác:

## *Nợ dài hạn*

- Phản ánh số tiền doanh nghiệp vay hay nợ các cá nhân, đơn vị khác có thời hạn thanh toán lớn hơn 1 năm hoặc một chu kì kinh doanh.
- + Vay dài hạn
  - + Các khoản nợ dài hạn khác

## C. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

- ***Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn***

Hay, Tổng Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn Chủ sở hữu

(Total Assets = Liabilities + Shareholders' Equity)

- Tài sản tăng (giảm)  $\Leftrightarrow$  nguồn vốn tăng (giảm)
- Tài sản tăng, tài sản giảm  $\Leftrightarrow$  Nguồn vốn không đổi
- Nguồn vốn tăng, nguồn vốn giảm  $\Leftrightarrow$  Tài sản không đổi.

### 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- a. Các loại thu nhập của DN
- b. Các loại chi phí của DN
- c. Tính toán lợi nhuận của DN
- d. Phân phối lợi nhuận của DN

## a. Các loại thu nhập của DN

- *Thu nhập phản ánh số tiền doanh nghiệp thu được từ hoạt động SXKD, đầu tư tài chính trong kì kinh doanh.*
- 3 lĩnh vực hoạt động chủ yếu tạo ra thu nhập và lợi nhuận
  - (1) hoạt động sản xuất kinh doanh chính;
  - (2) hoạt động đầu tư tài chính;
  - (3) hoạt động bất thường
- Tương ứng thu nhập của doanh nghiệp trong kì kinh doanh bao gồm:
  - (1) Doanh thu hoạt động kinh doanh (revenue);
  - (2) Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính (financial income)
  - (3) Nguồn thu nhập khác (other income).

## b. Các loại chi phí của DN

- *Chi phí là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về vật chất và lao động mà DN đã bỏ ra để có được thu nhập trong một thời kỳ nhất định.*
- 3 loại chi phí tương ứng chủ yếu
  - (1) chi phí sản xuất kinh doanh,
  - (2) chi phí đầu tư tài chính;
  - (3) chi phí bất thường.

# Chi phí sản xuất kinh doanh

- **Căn cứ vào cơ cấu tổ chức phát sinh chi phí:**
  - *Chi phí sản xuất (costs)*: phát sinh tại bộ phận trực tiếp sản xuất ra sản phẩm của DN
  - *Chi phí bán hàng (selling expenses)*: phát sinh trong khâu tiêu thụ hàng hoá của DN
  - *Chi phí quản lý DN (administrative expenses)*: phát sinh trong bộ phận quản lý DN
- **Căn cứ vào mối quan hệ giữa tổng chi phí với mức sản lượng**
  - *Chi phí cố định (fixed expenses)*: không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể khi sản lượng thay đổi ở một mức độ nhất định.
  - *Chi phí biến đổi (variable expenses)*: thay đổi theo tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm sản xuất ra.

# *Chi phí đầu tư tài chính*

Phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp

- lãi vay ngân hàng;
- số tiền doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư bất động sản;
- đầu tư chứng khoán

# Chi phí bất thường

- DN có thể phát sinh một số khoản chi bất thường nằm ngoài phạm vi hạch toán của 2 hình thức trên nhưng chi phí phát sinh này vẫn có thể tạo ra thu nhập cho DN hoặc buộc DN phải bỏ ra để duy trì hoạt động kinh doanh của mình.

# Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán

## Giá thành sản phẩm

Cách xác định giá thành sản phẩm:

$Z_{sx}$  là tổng chi phí sản xuất trong kì kinh doanh

$Z_{sx} = \text{chi phí sản xuất trong kì} + \text{chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang trong kì}$

$Z_{sp}$  là giá thành sản phẩm

$Z_{sp} = \text{tổng chi phí sản xuất trong kì kinh doanh } Z_{sx} / \text{số lượng sản phẩm quy đổi}$

- chỉ tiêu giá thành sản phẩm cho phép nhà quản lý làm căn cứ đưa ra giá bán sản phẩm và so sánh, đánh giá hiệu quả sản xuất.

# Giá vốn hàng bán

phản ánh tổng số chi phí sản xuất thực tế phát sinh cho số lượng sản phẩm được tiêu thụ trong kì kinh doanh.

- Giá vốn hàng bán = giá thành sản phẩm x số sản phẩm được bán ra trong kì.
- là chỉ tiêu quan trọng để xây dựng nên báo cáo thu nhập của DN và là cơ sở để đánh giá, phân tích khả năng sinh lợi, tính hiệu quả của các DN.

## c. Tính toán lợi nhuận của DN

\* Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận từ sxkd = Lợi nhuận gộp – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý

\* Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính

\* Lợi nhuận bất thường

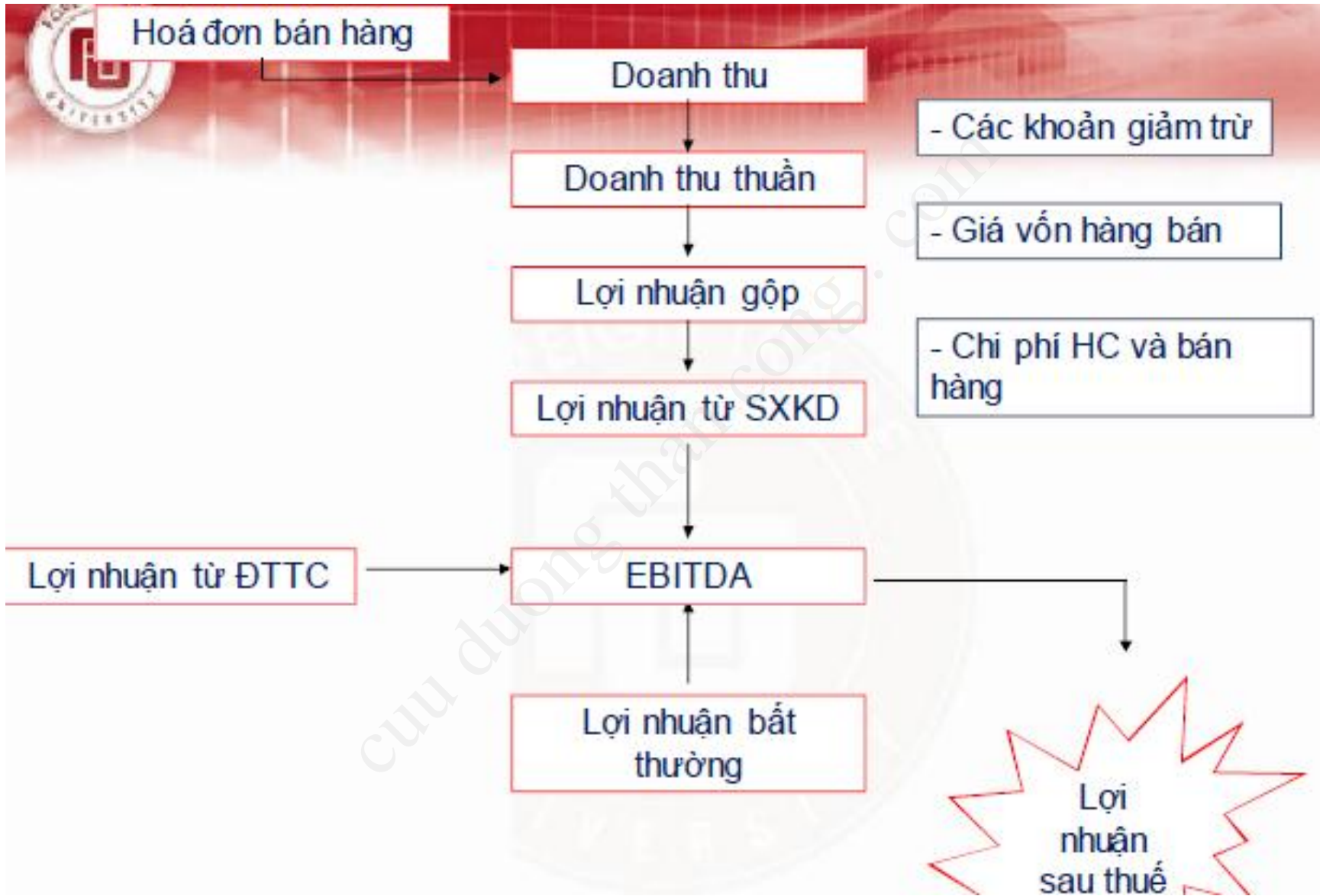
## c. Tính toán lợi nhuận của DN

\*  $EBITDA = \text{Lợi nhuận từ sxkd (không gồm K.Hao)} + \text{Lợi nhuận từ đầu tư tài chính} + \text{Lợi nhuận bất thường}$

\*  $EBIT = EBITDA - \text{Khấu hao}$

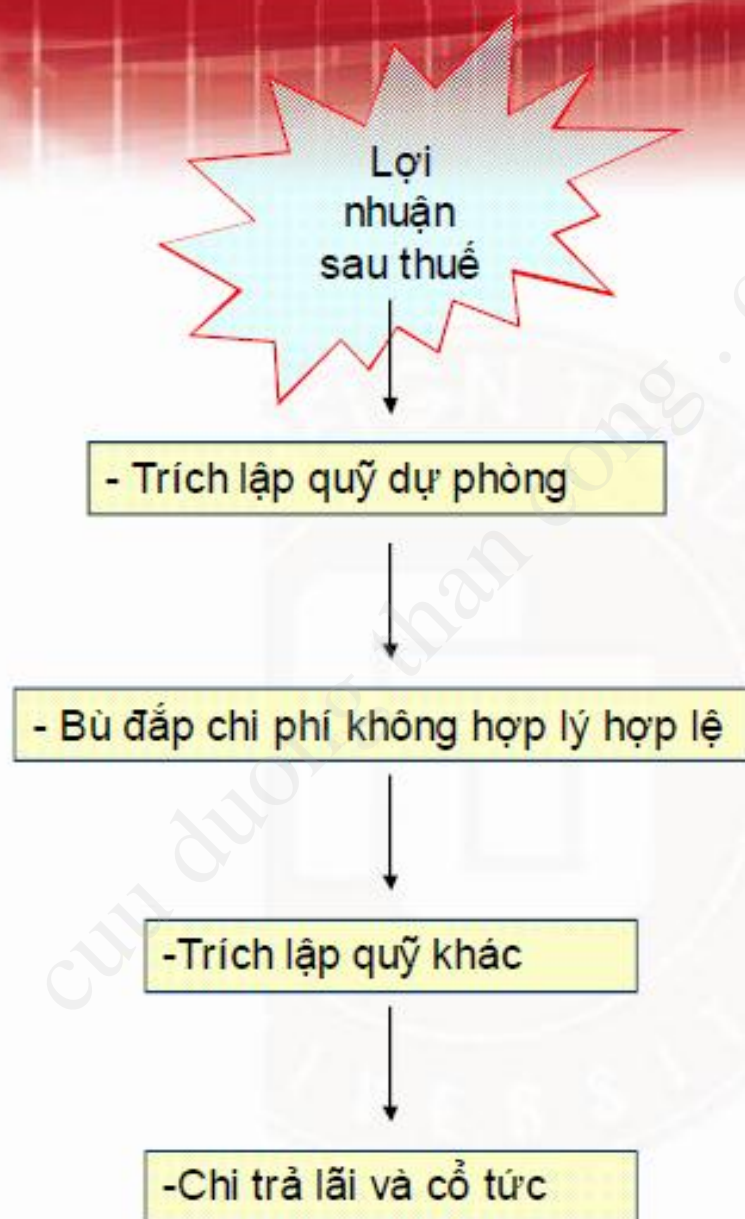
\*  $EBT = EBIT - \text{Lãi vay}$

\*  $\text{Lợi nhuận sau thuế (Lợi nhuận ròng)} = EBT - \text{Thuế TNDN} = EBT (1 - \text{Thuế suất})$



# Phân phối lợi nhuận

- Tùy vào chính sách của từng DN, lợi nhuận có thể chia thành 2 phần chia và không chia.
- Phần không chia được giữ lại để tăng nguồn vốn- quỹ
  - Quỹ dự trữ tài chính
  - Quỹ phát triển kinh doanh
  - Quỹ phúc lợi, khen thưởng
- Phần còn lại sẽ bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn xây dựng cơ bản...



# Báo cáo kết quả kinh doanh

(The Income Statement)

## Báo cáo KQKD 2010 của công ty P.D.U

Đơn vị: Tỷ VND

Doanh thu thuần	1,509
Chi phí hàng bán (chưa tính Khấu hao)	750
Khấu hao	<u>65</u>
Thu nhập trước lãi vay và thuế (EBIT)	694
Trả lãi tiền vay	<u>70</u>
Thu nhập trước thuế ( <i>Thu nhập chịu thuế</i> )	624
Thuế TN doanh nghiệp (34%)	<u>212</u>
Thu nhập sau thuế ( <i>thu nhập ròng</i> )	<u>412</u>
Chia cổ tức (25%)	103
Thu nhập giữ lại (75%)	309

## 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Báo cáo tất cả các dòng tiền ra vào doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định
- Lợi nhuận của doanh nghiệp và dòng tiền thực vào doanh nghiệp không giống nhau:
  - Chi phí không tiền mặt (noncash items)
  - Nguyên tắc doanh thu thực hiện (realization principle)
  - Nguyên tắc phù hợp chi phí với doanh thu (matching principle)

## IV. Phân tích báo cáo tài chính của DN

1. Các tiêu chí để phân tích chỉ số tài chính doanh nghiệp
2. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán
3. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng hoạt động
4. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi

# Các tiêu chí để phân tích chỉ số tài chính DN

- So sánh giữa chỉ số và chỉ tiêu đặt ra
- So sánh giữa chỉ số của DN trong các kỳ khác nhau
- So sánh giữa chỉ số của DN với các DN khác cùng ngành trong kỳ
- So sánh giữa chỉ số của DN và chỉ số bình quân

## 2. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán

- **Hệ số khả năng TT ngắn hạn (hiện thời):**

Thể hiện khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động

= TS ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn (Nợ NH + Nợ DH đến hạn phải trả)

- **Hệ số khả năng TT nhanh:**

phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động có tính thanh khoản cao

-> phản ánh tốc độ trả nợ

= (Tiền + Đầu tư ngắn hạn) / Tổng Nợ ngắn hạn

### 3. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng hoạt động

- ***Chỉ số vòng quay hàng tồn kho:*** Phản ánh tính hiệu quả trong việc quản lý hàng tồn kho của DN  
=  $\text{Giá vốn hàng bán} / \text{Hàng tồn kho bình quân kỳ}$
- ***Kỳ thu tiền bình quân:*** phản ánh chất lượng của các KPT và sự thành công của DN trong việc thu hồi nợ  
=  $\text{Các khoản phải thu} / \text{Doanh thu bình quân ngày}$
- ***Chỉ số vòng quay tổng tài sản:*** Cho thấy hiệu quả của DN trong việc sử dụng TS để tạo ra doanh thu  
=  $\text{Doanh thu thuần} / \text{Tổng tài sản bình quân kỳ}$

## 4. Nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi

- ***Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (ROS)***: phản ánh khả năng sinh lời của DN sau khi đã trừ đi các chi phí

$$ROS = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Doanh thu thuần}$$

- ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng TS (ROA)***: phản ánh khả năng sinh lời trên tổng TS của DN

$$ROA = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Tổng TS bình quân}$$

- ***Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)***: cho thấy khả năng sinh lời cho các cổ đông của DN

$$ROE = \text{LN ròng} / \text{Vốn CSH}$$

# Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu về lợi nhuận (mô hình Dupont)

Tách một tỷ số phân tích thành tích của các tỷ số có mối liên hệ và đánh giá mức độ tác động của mỗi tỷ số.

- Ví dụ: ROE = Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN Ròng}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TSbq}} \times \frac{\text{Tổng TSbq}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Số nhân vốn chủ sở hữu}$$

- Xác định vòng quay vốn của một doanh nghiệp biết  
 $ROA = 8\%$ , tỷ suất lợi nhuận ròng  $= 5\%$ , tổng tài sản  $= 8$  tỷ VNĐ